

Bản án số: 25/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29/5/2026
“*V/v: Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13-ĐỒNG NAI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông: Nguyễn Quang Lâm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông: Phan Tấn Lãm

Ông: Trương Sáng

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lý Văn Hôn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13-Đồng Nai.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Đồng Nai tham gia phiên tòa:
ông Đỗ Văn Hằng – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13-Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2026/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2026 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2026/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2026.

Nguyên đơn: bà **Ngân Thị T**, sinh năm: 1978 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi thường trú: **Thôn U, xã Q, tỉnh Thanh Hóa.**

Nơi ở hiện nay: **ấp A, xã T, thành phố Đ.**

Bị đơn: ông **Nguyễn Anh V**, sinh năm: 1978 (vắng mặt)

Nơi thường trú: **Thôn U, xã Q, tỉnh Thanh Hóa.**

Nơi ở hiện nay: **ấp A, xã T, thành phố Đ.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn yêu cầu ly hôn và các biên bản làm việc, nguyên đơn bà **Ngân Thị T** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà **Ngân Thị T** và ông **Nguyễn Anh V**, sau thời gian tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn vào năm 2016 tại **UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa** (nay là **UBND xã Q, tỉnh Thanh Hóa**). Sau khi kết hôn, vợ chồng bà **T** và ông **V** chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống và nhiều vấn đề khác

không đồng thuận nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tính tình hai vợ chồng không hòa hợp nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Do đó, vợ chồng không còn yêu thương nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2026 nên bà **T** yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **V**.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà **T** và ông **V** chưa có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: bà **T** và ông **V** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông **Nguyễn Anh V** có văn bản gửi Tòa án, không đồng ý ly hôn bà **T** vì còn yêu thương nhau trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai nhưng vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa hôm nay. Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

Tại biên bản làm việc của Tòa án nhân dân khu vực 13-Đồng Nai với Trưởng **ấp A, xã T, thành phố Đ**, cho biết vợ chồng ông **V** và bà **T** chung sống với nhau tại địa phương từ năm 2025 đến nay. Trong quá trình chung sống tại địa phương, vợ chồng ông **V** và bà **T** có mâu thuẫn gì với nhau hay không thì địa phương không nắm rõ vì địa phương chưa nhận được yêu cầu hòa giải nào từ phía ông **V** hoặc bà **T** nên chưa tiến hành hòa giải lần nào.

Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Bà **Ngân Thị T** có đơn xin vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: yêu cầu ly hôn ông **Nguyễn Anh V**.

Ông **Nguyễn Anh V** vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Đồng Nai phát biểu tại phiên tòa.

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt không có lý do .

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử cho bà **Ngân Thị T** được ly hôn ông **Nguyễn Anh V**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa và thông qua nghị án, Hội đồng xét xử nhận định

Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn bà **Ngân Thị T** thuộc trường hợp “*Tranh chấp ly hôn*” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại **ấp A, xã T, thành phố Đ. Đồng Nai**. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13-Đồng Nai.

Ông **Nguyễn Anh V** vắng mặt tại các buổi làm việc, các phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã tiến hành các thủ tục xác minh, tổng đạt: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

Bà **Ngân Thị T** có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung: bà **Ngân Thị T** và ông **Nguyễn Anh Văn tự N** sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2016 tại **UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa** (nay là **UBND xã Q, tỉnh Thanh Hóa**) là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn do vợ chồng bà **Ngân Thị T** và ông **Nguyễn Anh V** phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên đã sống ly thân từ năm 2026 cho đến nay. Vì vậy, hôn nhân giữa bà **Ngân Thị T** và ông **Nguyễn Anh V** đã lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **T**.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà **Ngân Thị T** và ông **Nguyễn Anh V** chưa có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: bà **T** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà **T** phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 232 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Áp dụng khoản 4 Điều 147; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* bà **Ngân Thị T** được ly hôn ông **Nguyễn Anh V**.

2. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: bà **Ngân Thị T** phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà **T** đã nộp tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 13 – Đồng Nai theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000542 ngày 08/01/2026.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND KV 13-ĐN;
- PTHADS KV13-ĐN;
- UBND xã Quảng Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Quang Lâm